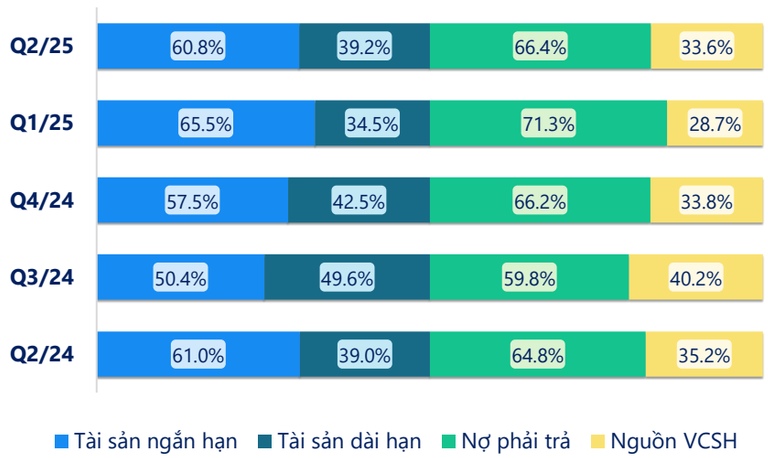
FireAnt

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	52,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	54,334
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,294
SL cổ phiếu LH	29,770,578
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,870
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,566
P/E	14.4
EPS	3,658

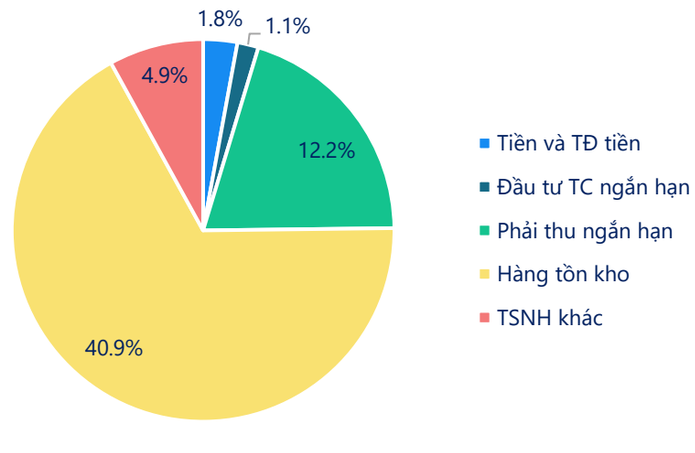
	YTD	1T	3T	6T
APF	18.3%	15.7%	18.2%	19.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



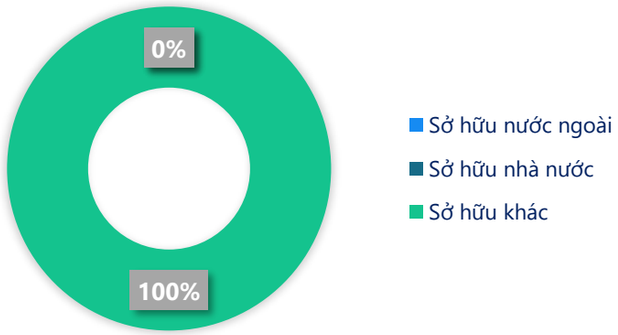
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



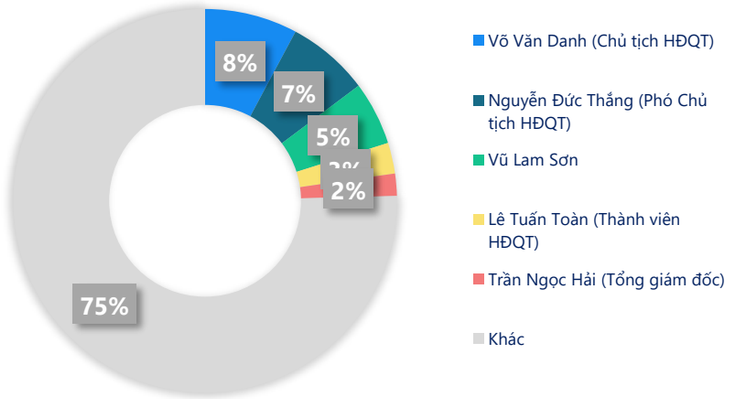
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



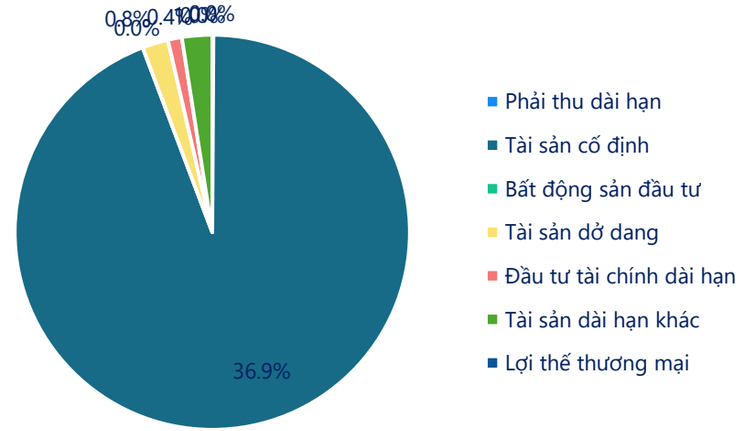
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

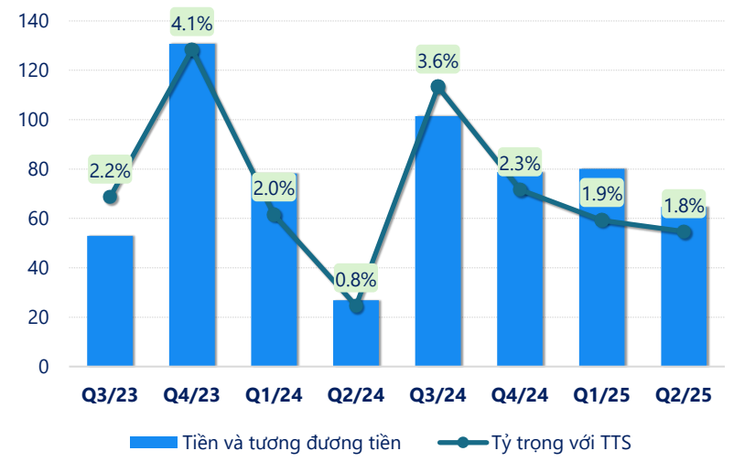


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

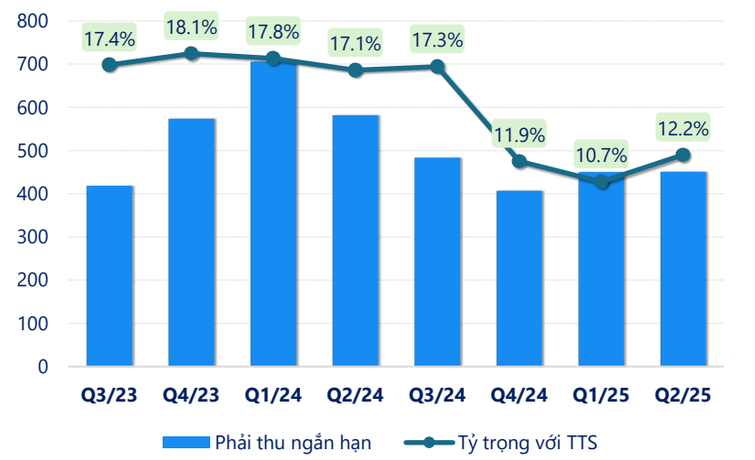
CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



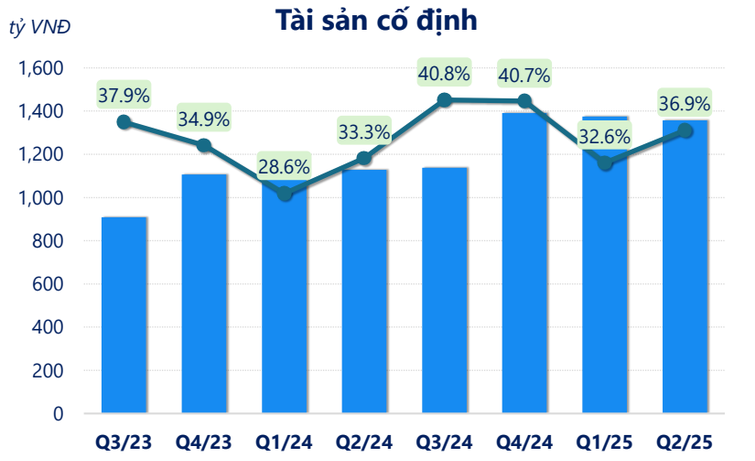
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



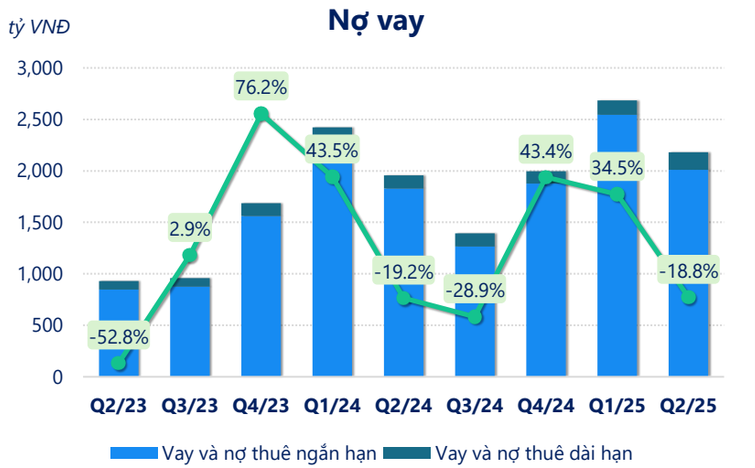
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



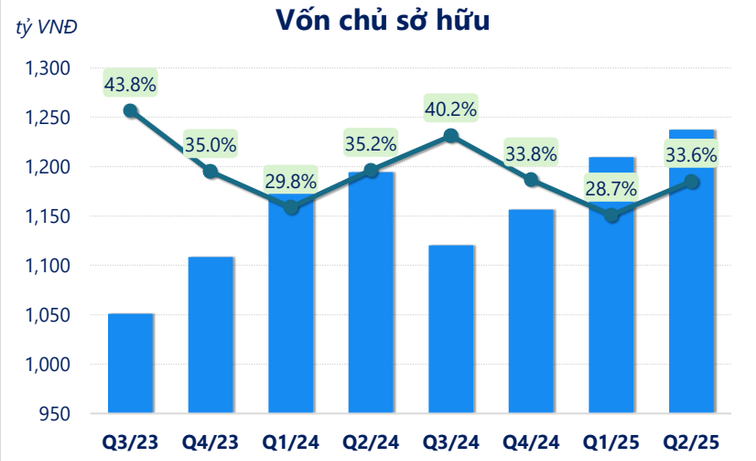
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

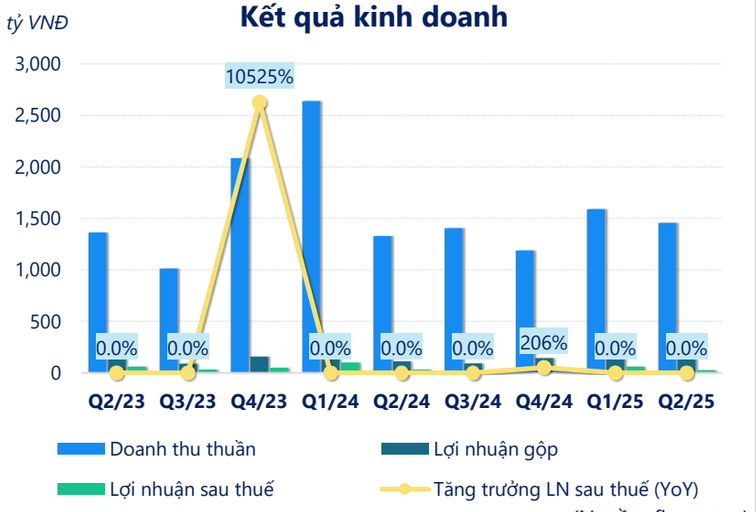


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

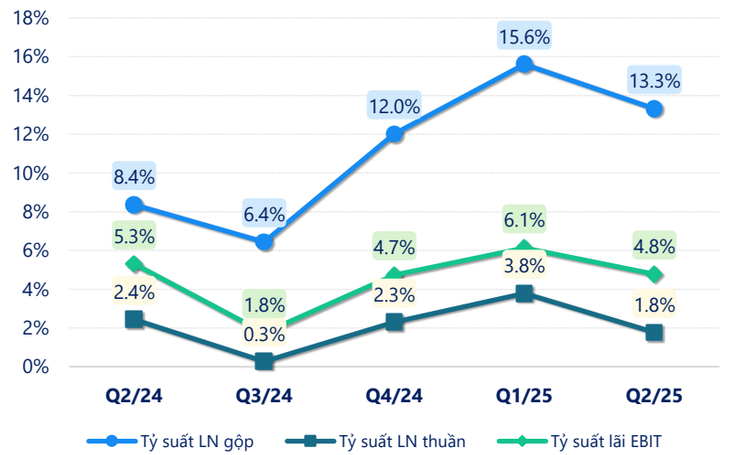
CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

Kết quả kinh doanh



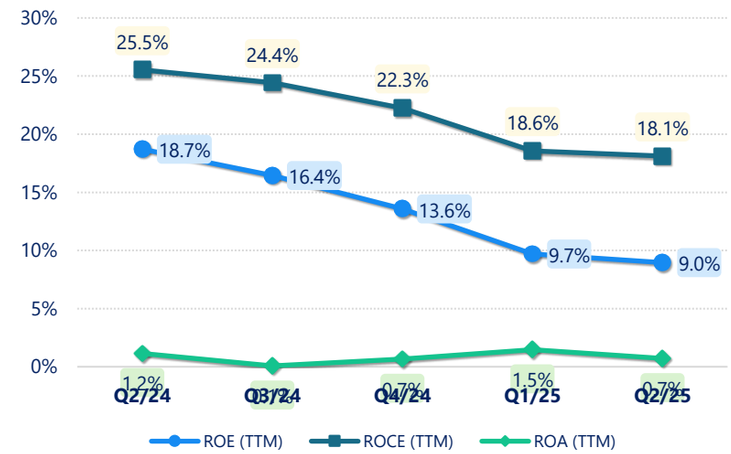
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



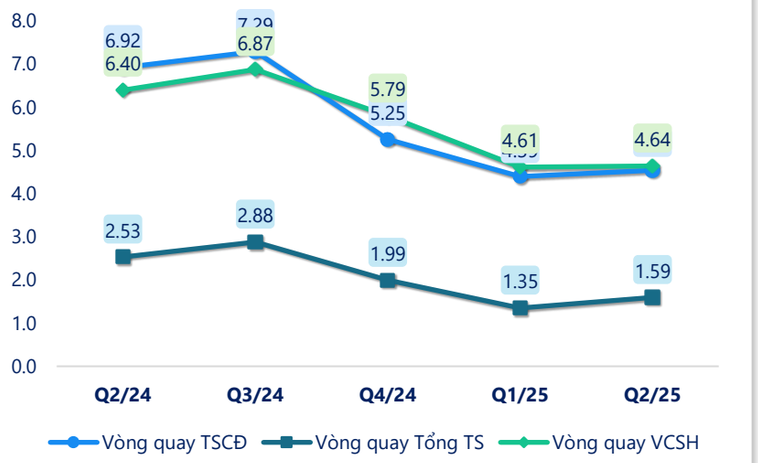
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



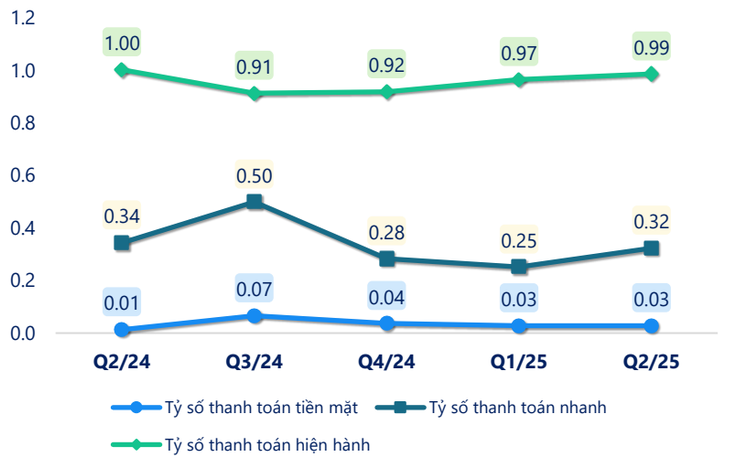
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



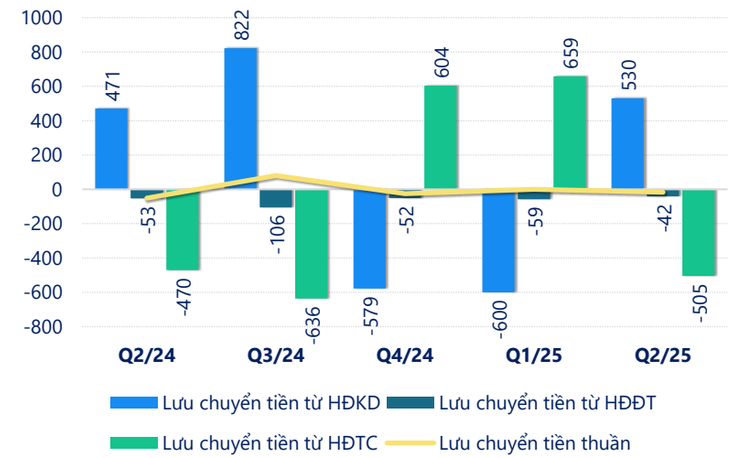
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,681**	**3,411**	**7.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,239	1,960	14.3%
Tiền và tương đương tiền	64.7	78.4	-17.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	10.0	300%
Phải thu ngắn hạn	451	406	11.0%
Hàng tồn kho	1,505	1,357	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	179	108	65.6%
Tài sản dài hạn	**1,442**	**1,451**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	1.34	1.28	5.0%
Tài sản cố định	1,358	1,387	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.6	11.6	163%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.5	16.8	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	**35.6**	**34.1**	**4.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,444	2,262	8.0%
Nợ ngắn hạn	**2,271**	**2,140**	**6.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,010	1,874	7.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	104	95.6	8.4%
Nợ dài hạn	173	122	41.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	170	120	42.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,237**	**1,148**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,237**	**1,148**	**7.8%**
Vốn điều lệ	298	298	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,329	1,405	1,188	1,590	1,457
Giá vốn hàng bán	1,218	1,315	1,045	1,342	1,263
Lợi nhuận gộp	111	90.5	143	248	194
Doanh thu HĐTC	38.4	11.7	11.3	13.1	16.5
Chi phí TC	40.4	24.3	33.6	40.4	48.1
Chi phí lãi vay	37.8	21.8	28.9	37.4	43.9
LN trong công ty LKLD	0.05	0.09	0.76	-0.95	0.62
Chi phí bán hàng	61.6	60.3	77.8	152	126
Chi phí QLDN	15.1	13.8	16.0	7.99	11.2
LN thuần từ HĐKD	32.4	3.84	27.3	60.2	25.7
Lợi nhuận khác	0.25	-1.03	0.08	-0.09	-0.04
LN trước thuế	32.7	2.80	27.4	60.1	25.7
Lợi nhuận sau thuế	32.7	2.80	22.5	60.1	25.7
LNST của CĐ cty mẹ	32.2	1.98	21.7	60.1	25.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	471	822	-579	-600	530
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.6	-106	-51.7	-58.7	-41.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-470	-636	604	659	-505
Tiền đầu kỳ	78.2	26.9	101	78.4	80.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-51.3**	**79.8**	**-26.3**	**0.77**	**-16.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-5.21	3.56	0.97	0.81
Tiền cuối kỳ	26.9	101	78.8	80.1	64.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic